

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2017

---

Tháng 10 năm 2017

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-34

M.S.D.N.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý III năm 2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

- |                              |              |
|------------------------------|--------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Sang       | Chủ tịch     |
| 2. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Phó Chủ tịch |
| 3. Ông Đỗ Thế Cao            | Thành viên   |
| 4. Bà Dương Thị Minh Nguyệt  | Thành viên   |
| 5. Ông Bùi Xuân Trung        | Thành viên   |

**Ban Tổng Giám Đốc**

- |                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Sang   | Tổng giám đốc     |
| 2. Ông Lưu Quốc Minh     | Phó tổng giám đốc |
| 3. Ông Nguyễn Toàn Thắng | Phó tổng giám đốc |
| 4. Ông Trịnh Quốc Khánh  | Phó tổng giám đốc |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

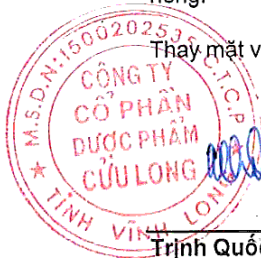
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trịnh Quốc Khánh**  
**TUQ. Tổng Giám Đốc**

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 10 năm 2017

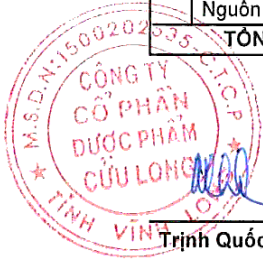
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30-09-2017	01-01-2017
1		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>521.880.811.913</b>	<b>638.465.937.725</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>14.991.847.651</b>	<b>10.817.314.402</b>
1.	Tiền	111		14.991.847.651	10.817.314.402
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>35.431.483.760</b>	<b>206.000.000.000</b>
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.431.483.760	206.000.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>254.271.198.903</b>	<b>233.306.483.747</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6</b>	227.099.876.256	238.173.477.226
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.761.653.434	36.260.078.245
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>7</b>	14.454.795.553	12.205.856.666
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(54.045.126.340)	(53.332.928.390)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>210.661.677.269</b>	<b>185.767.144.557</b>
1.	Hàng tồn kho	141		214.859.207.706	189.487.027.727
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.197.530.437)	(3.719.883.170)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.524.604.330</b>	<b>2.574.995.019</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>13</b>	4.622.246.040	2.138.322.748
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.290.973.268	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		611.385.022	436.672.271
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>431.792.025.972</b>	<b>208.535.762.678</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>158.614.632.539</b>	<b>178.960.231.652</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>9</b>	154.120.374.497	157.566.326.506
	- Nguyên giá	222		465.927.639.669	456.426.760.496
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(311.807.265.172)	(298.860.433.990)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	<b>10</b>	4.494.258.042	21.393.905.146
	- Nguyên giá	228		4.908.619.627	21.709.689.227
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(414.361.585)	(315.784.081)
<b>II.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>14.511.161.628</b>	<b>59.270.000</b>
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.511.161.628	59.270.000
<b>III.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>251.600.001.382</b>	<b>20.100.000.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		247.607.812.107	11.107.810.725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	10.000.000.000
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.066.230.423</b>	<b>9.416.261.026</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>13</b>	5.001.288.100	7.575.756.850
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.064.942.323	1.840.504.176
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>953.672.837.885</b>	<b>847.001.700.403</b>

1		2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>228.222.010.783</b>	<b>189.255.164.769</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>211.752.000.176</b>	<b>185.917.626.663</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	29.135.845.844	24.375.970.495
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.393.325.035	3.445.627.561
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	18.609.013.406	21.078.823.399
4.	Phải trả người lao động	314		10.687.384.680	13.010.384.755
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.866.844.649	4.898.834.478
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.384.546.571	1.397.914.599
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	119.387.981.317	116.142.152.628
8.	Quý khen thưởng, phúc lợi	322		2.287.058.674	1.567.918.748
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.470.010.607</b>	<b>3.337.538.106</b>
1.	Phải trả dài hạn khác	337	17	2.837.416.317	3.337.538.106
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	13.632.594.290	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>725.450.827.102</b>	<b>657.746.535.634</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>725.450.827.102</b>	<b>657.746.535.634</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		563.328.240.000	563.328.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.328.240.000	563.328.240.000
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.102.420.252	94.398.128.784
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.398.128.784	4.626.186.946
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.704.291.468	89.771.941.838
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>953.672.837.885</b>	<b>847.001.700.403</b>



Trịnh Quốc Khánh  
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

MẪU SỐ B 2a-DN

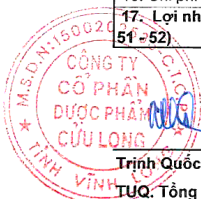
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	189.815.177.209	178.934.911.953	533.980.614.494	544.846.858.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.882.252.946	5.418.076.692	7.980.579.832	14.546.116.170
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		185.932.924.263	173.516.835.261	526.000.034.662	530.300.742.484
4. Giá vốn hàng bán	11	21	128.136.995.898	117.784.910.532	348.012.476.270	358.714.084.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		57.795.928.365	55.731.924.729	177.987.558.392	171.586.658.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	234.799.034	3.137.221.931	11.367.575.859	9.577.184.659
7. Chi phí tài chính	22	24	5.626.609.133	2.057.298.437	15.006.022.165	6.515.032.778
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5.623.498.133	2.041.207.987	14.793.444.901	6.262.352.115
8. Chi phí bán hàng	25		16.278.943.612	25.841.476.631	66.945.238.850	69.582.507.542
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	9.034.884.151	15.557.653.257	27.484.974.788	37.749.500.594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22) - 26)	30		27.090.290.503	15.412.718.335	79.918.898.448	67.316.802.088
11. Thu nhập khác	31		10.853.833	59.560.634	11.282.888.607	270.137.882
12. Chi phí khác	32		513.210.495	11.579.897	600.806.012	66.133.621
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(502.356.662)	47.980.737	10.682.082.595	204.004.261
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.587.933.841	15.460.699.072	90.600.981.043	67.520.806.349
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	6.432.850.467	4.121.928.849	21.121.127.722	14.669.759.794
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.575.097.864	(1.029.789.033)	(224.438.147)	(878.626.773)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		18.579.985.510	12.368.559.256	69.704.291.468	53.729.673.328



Trịnh Quốc Khánh  
TƯQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

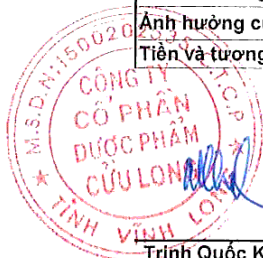
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	90.600.981.044	67.520.806.349
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	15.590.729.487	15.004.742.705
- Các khoản dự phòng	3	1.189.845.217	9.221.057.116
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1.223.712)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(20.948.750.946)	(9.204.864.088)
- Chi phí lãi vay	6	14.793.444.901	6.262.352.115
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	101.225.025.991	88.804.094.197
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	31.501.728.666	(36.513.707.608)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.372.179.979)	9.681.479.299
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19.354.225.750	(7.486.562.188)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	90.545.459	(1.800.647.418)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.793.444.901)	(6.262.352.115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.539.381.500)	(8.225.324.544)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.280.860.074)	(907.268.009)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>87.185.659.412</b>	<b>37.289.711.614</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(83.607.931.142)	(8.132.547.789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30.669.529.344	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(94.431.483.760)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	270.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(236.500.001.382)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.974.894.895	9.204.864.088
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(99.894.992.045)</b>	<b>1.072.316.299</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	675.580.916.543	380.913.888.342
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(658.702.493.564)	(423.010.555.577)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>16.878.422.979</b>	<b>(42.096.667.235)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4.169.090.346</b>	<b>(3.734.639.322)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>10.817.314.402</b>	<b>12.803.690.521</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>5.442.903</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>14.991.847.651</b>	<b>9.069.051.199</b>



Trịnh Quốc Khánh  
TUQ. Tổng Giám Đốc  
Vĩnh Long, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 29/08/2016, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, Vốn điều lệ: 563.328.240.000 VND tương đương 56.332.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2017 là 1.055 người (tại ngày 01/01/2017 là 992 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu... Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2017 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
<b>Công ty con</b>				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	95,00%	95,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	95,00%	95,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	Tỉnh Long An	90,00%	90,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	55,00%	Kinh doanh ngành dược



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas, Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T

- Các công ty con cấp 2: Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**(Số năm khấu hao)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30-09-2017</b>	<b>01-01-2017</b>
	VND	VND
Tiền mặt	1.256.190.251	278.716.659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.735.657.400	10.538.597.743
<b>Cộng</b>	<b>14.991.847.651</b>	<b>10.817.314.402</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30-09-2017			01-01-2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	<b>247.607.812.107</b>	<b>246.600.001.382</b>	<b>1.007.810.725</b>	<b>11.107.810.725</b>	<b>10.100.000.000</b>	<b>1.007.810.725</b>
	247.607.812.107	246.600.001.382	1.007.810.725	11.107.810.725	10.100.000.000	1.007.810.725
<b>5.1 Đầu tư vào công ty con</b>	247.607.812.107	246.600.001.382	1.007.810.725	11.107.810.725	10.100.000.000	1.007.810.725
1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1.007.810.725	-	1.007.810.725	1.007.810.725	-	1.007.810.725
2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
3. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	162.996.869.803	162.996.869.803	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
4. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	28.500.000.000	28.500.000.000	-	-	-	-
5. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	-	-	-	-	-	-
6. Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	3.131.579	3.131.579	-	-	-	-
7. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	30-09-2017		01-01-2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>40.431.483.760</b>	<b>40.431.483.760</b>	<b>216.000.000.000</b>	<b>216.000.000.000</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>35.431.483.760</b>	<b>35.431.483.760</b>	<b>206.000.000.000</b>	<b>206.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000	11.000.000.000	206.000.000.000	206.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	24.431.483.760	24.431.483.760	-	-
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	24.431.483.760	24.431.483.760	-	-
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Evupharm - Thành viên tập đoàn F.I.T</i>	<i>24.431.483.760</i>	<i>24.431.483.760</i>	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:*

	30-09-2017		01-01-2017	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
<b>Công ty con</b>				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (ii)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (iii)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (v)	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (vi)	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T (vii)	90,00%	0,00%	90,00%	0,00%

*Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:*

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM) là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các dược phẩm bào chế khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**MÃ SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

(iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ngày 22/06/2017, công ty sẽ góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ tại Công ty con là 153 tỷ, vốn điều lệ sau khi đăng ký tăng thêm là 163 tỷ. Tại ngày 30/09/2017 Công ty chưa thực hiện thủ tục góp đủ vốn vào VPC.

(iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Ngày 30/09/2017, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 30/09/2017 Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.

(vi) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 30/09/2017 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

(vii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T là Công ty Cổ phần được Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn mua lại theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100670578 ngày 19/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Hoạt động chính của Euvipharm là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đầu năm 2017, Euvipharm chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long do Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết của công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn trong Euvipharm, năng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**MÃ SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30-09-2017		01-01-2017	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>227.099.875.256</b>	<b>(48.972.407.818)</b>	<b>238.173.477.226</b>	<b>(48.158.977.371)</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>212.699.213.647</b>	<b>(42.562.495.354)</b>	<b>222.246.456.181</b>	<b>(41.749.064.907)</b>
- Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	(16.428.897.499)	16.428.897.499	(16.428.897.499)
- Đối tượng khác	196.270.316.148	(26.133.597.855)	205.817.558.682	(25.320.167.408)
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>	<b>14.400.662.609</b>	<b>(6.409.912.464)</b>	<b>15.927.021.045</b>	<b>(6.409.912.464)</b>
- Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)	6.409.912.464	(6.409.912.464)	6.409.912.464	(6.409.912.464)
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	836.578.371	-	836.578.371	-
- Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC- Sài Gòn	7.154.171.775	-	5.110.383.378	-
- Công ty Cổ phần Amigo Việt Nam	-	-	3.570.146.832	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**MÃ SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30-09-2017		01-01-2017	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
a) Ngắn hạn	14.454.795.553	(4.525.398.385)	12.205.856.666	(4.626.630.882)
- Phải thu cổ phần hóa	41.300.000	-	57.400.000	-
- Tạm ứng	6.751.990.817	(710.286.453)	3.878.630.855	(710.286.453)
- Lãi dự thu	945.772.221	-	3.644.250.000	-
- Phải thu khác	6.340.394.242	(3.815.111.932)	4.590.785.491	(3.916.344.429)
- Ký quỹ	219.447.570	-	34.790.320	-
- Kinh phí công đoàn	140.000.000	-	-	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	15.890.703	-	-	-

**8. NỢ QUÁ HẠN**

	30-09-2017		01-01-2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
1/ Phải thu của khách hàng	79.573.537.502	30.601.129.685	60.009.435.895	11.850.458.524
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Công ty LD sản xuất kính doanh, xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế	6.409.912.464	-	6.409.912.464	-
Đối tượng khác	51.758.172.910	30.601.129.685	32.194.071.302	11.850.458.524

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**MÃU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

<b>2/ Phải thu khác</b>	<b>4.619.336.021</b>	<b>93.937.636</b>	<b>4.626.630.882</b>	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 2 - Hà Nội	774.107.000	-	774.107.000	-
Nguyễn Ngọc Ân	631.890.415	-	631.890.415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	396.999.482	-
Đối tượng khác	2.816.339.124	93.937.636	2.823.633.985	-
<b>3/ Trả trước cho người bán</b>	<b>547.320.137</b>	-	<b>547.320.137</b>	-
Huỳnh Hồng Diệp	90.000.000	-	90.000.000	-
Mai Thanh Tâm	80.000.000	-	80.000.000	-
Đối tượng khác	377.320.137	-	377.320.137	-
<b>Cộng</b>	<b>84.740.193.660</b>	<b>30.695.067.321</b>	<b>65.183.386.914</b>	<b>11.850.458.524</b>

**9 HÀNG TỒN KHO**

	30-09-2017		01-01-2017	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	32.904.877.613	-
Nguyên liệu, vật liệu	83.570.987.281	(690.445.592)	66.861.531.045	(2.071.198.426)
Công cụ, dụng cụ	6.612.192.545	-	6.234.579.651	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.220.500.451	-	15.793.445.193	-
Thành phẩm	103.221.296.681	(2.507.103.342)	64.802.047.850	(1.476.028.874)
Hàng hóa	12.234.230.748	(999.981.503)	2.890.546.375	(172.655.870)
	<b>214.859.207.706</b>	<b>(4.197.530.437)</b>	<b>189.487.027.727</b>	<b>(3.719.883.170)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**MÃ SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày Đầu kỳ	88.428.257.305	345.010.846.532	20.472.946.478	2.416.184.726	98.525.455	456.426.760.496
- Mua trong kỳ	1.339.036.364,00	14.563.656.251	-	339.633.273	-	16.242.325.888
- Thanh lý	(6.741.446.715)	-	-	-	-	(6.741.446.715)
Tại ngày Cuối kỳ	<u>83.025.846.954,00</u>	<u>359.574.502.783</u>	<u>20.472.946.478</u>	<u>2.755.817.999</u>	<u>98.525.455</u>	<u>465.927.639.669</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày Đầu kỳ	33.271.417.494	254.337.084.828	9.799.014.760	1.406.511.418	46.405.490	298.860.433.990
- Khấu hao trong kỳ	2.204.975.124	11.824.213.387	1.304.238.869	158.724.603	-	15.492.151.983
- Giảm khác	(2.545.320.801)	-	-	-	-	(2.545.320.801)
Tại ngày Cuối kỳ	<u>32.931.071.817</u>	<u>266.161.298.215</u>	<u>11.103.253.629</u>	<u>1.565.236.021</u>	<u>46.405.490</u>	<u>311.807.265.172</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày Đầu kỳ	50.094.775.137	90.673.761.704	10.673.931.718	1.009.673.308	52.119.965	157.566.326.506
Tại ngày Cuối kỳ	<u>50.094.775.137</u>	<u>93.413.204.568</u>	<u>9.369.692.849</u>	<u>1.190.581.978</u>	<u>52.119.965</u>	<u>154.120.374.497</u>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2017 với giá trị là 106.710.007.639 VND (tại ngày 31/12/2016 là 106.710.007.639 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày Đầu kỳ	20.151.092.527	1.558.596.700	21.709.689.227
- Mua trong kỳ			
- Thanh lý	(16.801.069.600)		(16.801.069.600)
Tại ngày Cuối kỳ	3.350.022.927	1.558.596.700	4.908.619.627
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày Đầu kỳ		315.784.081	315.784.081
- Khấu hao trong kỳ		98.577.504	98.577.504
Tại ngày Cuối kỳ	-	414.361.585	414.361.585
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày Đầu kỳ	20.151.092.527	1.242.812.619	21.393.905.146
Tại ngày Cuối kỳ	3.350.022.927	1.144.235.115	4.494.258.042

**12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30-09-2017	01-01-2017
	VND	VND
<b>Chi phí dở dang dài hạn</b>	<b>14.511.161.628</b>	<b>59.270.000</b>
Dự án NM Capsule, khác	11.171.380.078	59.270.000
Chi phí chuyển giao công nghệ Capsule 3	2.768.832.000	-
Bản mềm phần mềm quản lý hệ thống phân phối Saleup	477.369.750	-
Các khoản khác	93.579.800	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**MÃ SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30-09-2017	01-01-2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.622.246.040</b>	<b>2.138.322.748</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	945.422.771	2.095.347.748
Các khoản khác	3.676.823.268	42.975.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.001.288.100</b>	<b>7.575.756.850</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.001.288.100	7.575.756.850
Các khoản khác		

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30-09-2017	01-01-2017
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>		
<b>a. Phải trả các bên liên quan</b>	<b>3.157.743.316</b>	<b>200.000.000</b>
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư F.I.T	3.157.743.316	200.000.000
<b>b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>25.978.102.528</b>	<b>24.175.970.495</b>
- Cty Cổ phần Sản Xuất Oai Hùng - CONSTANTIA	2.330.435.739	3.749.284.557
- CTY NITTA(NHATBAN)	-	3.828.720.000
- DNTN TM In Phước Châu - Vĩnh Long	3.290.226.857	2.630.947.467
- ISHAN INTERNATIONAL - INDIA	4.097.700.000	2.643.640.000
- Đối tượng khác	16.259.739.932	11.323.378.471
<b>Cộng</b>	<b>29.135.845.844</b>	<b>24.375.970.495</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**MÃ SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**a. Phải thu**

	30-09-2017	01-01-2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	327.696.725	436.672.271
Thuế nhập khẩu nộp thừa	283.688.297	-
	<b>611.385.022</b>	<b>436.672.271</b>

**b. Phải nộp**

	01-01-2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30-09-2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	489.850.563	20.271.668.466	20.761.519.029	-
Thuế TNDN	20.588.972.836	21.121.127.722	23.539.381.500	18.170.719.058
Thuế TNCN		1.184.349.712	1.137.851.914	46.497.798
Tiền thuê đất	-	1.161.000.000	769.203.450	391.796.550
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		22.227.450	22.227.450	-
<b>Cộng</b>	<b>21.078.823.399</b>	<b>43.760.373.350</b>	<b>46.230.183.343</b>	<b>18.609.013.406</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30-09-2017	01-01-2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.866.844.649</b>	<b>4.898.834.478</b>
Chi phí lãi vay	90.302.897	90.302.897
Chi phí hỗ trợ bán hàng cho VPC _bên liên quan	2.545.197.199	773.748.836
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	981.810.194	1.861.440.022
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	100.000.000	557.000.000
Chi phí thuê quầy	532.353.909	-
Chi phí phải trả khác	2.617.180.450	1.616.342.723
<b>Cộng</b>	<b>6.866.844.649</b>	<b>4.898.834.478</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**MÃ SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30-09-2017</u>	<u>01-01-2017</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.384.546.571</b>	<b>1.397.914.599</b>
- Kinh phí công đoàn	-	55.258.916
- Bảo hiểm xã hội	2.000.101	113.464.632
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	199.344.856	172.739.856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.183.201.614	1.056.451.195
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.837.416.317</b>	<b>3.337.538.106</b>
- Trợ cấp thất nghiệp	2.837.416.317	3.337.538.106
<b>Cộng</b>	<b>4.221.962.888</b>	<b>4.735.452.705</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**MÃU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30-09-2017		Trong kỳ		01-01-2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>119.387.981.317</b>	<b>119.387.981.317</b>	<b>658.362.068.547</b>	<b>661.607.897.236</b>	<b>116.142.152.628</b>	<b>116.142.152.628</b>
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>119.387.981.317</i>	<i>119.387.981.317</i>	<i>658.362.068.547</i>	<i>661.607.897.236</i>	<i>116.142.152.628</i>	<i>116.142.152.628</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	14.711.220.034	14.711.220.034	264.513.358.444	259.751.782.641	19.472.795.837	19.472.795.837
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	23.148.236.491	23.148.236.491	236.691.208.907	227.547.753.885	32.291.691.513	32.291.691.513
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	42.707.509.770	42.707.509.770	97.015.125.756	98.276.591.760	41.446.043.766	41.446.043.766
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (iv)	28.821.015.022	28.821.015.022	60.142.375.440	66.031.768.950	22.931.621.512	22.931.621.512
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Lý Thường Kiệt (VIB)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
<b>b) Vay dài hạn đến hạn trả</b>		-	-	-		-
<i>Vay ngân hàng</i>		-	-	-		-
<b>c) Vay dài hạn</b>	<b>13.632.594.290</b>	<b>13.632.594.290</b>	<b>340.425.017</b>	<b>13.973.019.307</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (v)	7.164.518.977	7.164.518.977	-	7.164.518.977	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (vi)	6.468.075.313	6.468.075.313	340.425.017	6.808.500.330	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**MÃU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

Ghi chú:

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 01 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 001/2016/742762/HĐRC ngày 04 tháng 10 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho các khoản chi phí phù hợp với lĩnh vực kinh doanh số 1500202535 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 09/11/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/04/2016 với hạn mức vay là 99 tỷ VND thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng và đã ký gia hạn cho đến ngày 23/09/2017, với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HĐTD-VLO.KH ngày 18 tháng 08 năm 2016, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2016/VCB-VLO.KH ngày 30 tháng 12 năm 2016, với mục đích vay bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời do hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của Công ty, với hạn mức thấu chi là 100 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 2032.451.345764.TD ngày 10 tháng 3 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 50/2017-HĐTDHM/NHCT820 ngày 23 tháng 02 năm 2017, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,2%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016,

(v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764.TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long, hạn mức là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo, thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**MÃ SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCE	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>201.189.600.000</b>	<b>211.289.466.990</b>	<b>9.017.858.890</b>	<b>55.623.988.291</b>	<b>91.823.512.775</b>	<b>20.166.850</b>	<b>568.974.593.796</b>
Tăng vốn trong kỳ	362.138.640.000	(211.289.466.990)	(9.017.858.890)	(55.633.988.291)	(86.197.325.829)		-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	89.771.941.838		89.771.941.838
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (i)	-	-	-	-	(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>563.328.240.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>94.398.128.784</b>	<b>20.166.850</b>	<b>657.746.535.634</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	69.704.291.468		69.704.291.468
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (i)	-	-	-	-	(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2017</b>	<b>563.328.240.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>162.102.420.252</b>	<b>20.166.850</b>	<b>725.450.827.102</b>

(i) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 2.000.000.000 VND theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 25 tháng 02 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/09/2017, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	563.328.240.000	-	-	563.328.240.000
<b>Cộng</b>	<b>563.328.240.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>563.328.240.000</b>

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 16 ngày 29/08/2016, vốn điều lệ của Công ty là 563.328.240.000 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 563.328.240.000 đồng). Tại ngày 30/09/2017, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30-09-2017	30-09-2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	563.328.240.000	563.328.240.000
- Vốn góp đầu năm	563.328.240.000	201.189.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	362.138.640.000
- Vốn góp cuối kỳ	563.328.240.000	563.328.240.000

**d) Cổ phiếu**

	30-09-2017	01-01-2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.332.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.332.824	56.332.824
- Cổ phiếu phổ thông	56.332.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.332.824	56.332.824
- Cổ phiếu phổ thông	56.332.824	56.332.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**20. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa bán hàng	22.061.671.878	12.346.793.354
Doanh thu thành phẩm	511.918.942.616	532.500.065.300
<b>Cộng</b>	<b>533.980.614.494</b>	<b>544.846.858.654</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.980.579.832	14.546.116.170
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>526.000.034.662</b>	<b>530.300.742.484</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	27.391.609.359	10.876.324.876
Giá vốn của thành phẩm	320.143.219.644	346.695.696.989
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.334.812.097	1.142.062.276
Hoàn phòng giảm giá hàng tồn kho	(857.164.830)	
<b>Cộng</b>	<b>348.012.476.270</b>	<b>358.714.084.141</b>

**22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	293.375.988.263	297.303.516.451
Chi phí nhân công	70.375.053.195	61.608.592.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.590.729.487	15.004.742.705
Chi phí dự phòng	1.773.578.183	-
Chi phí khác bằng tiền	78.597.913.344	91.874.627.987
<b>Cộng</b>	<b>459.713.262.472</b>	<b>465.791.479.230</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.708.639.338	9.204.864.088
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	91.158.743	372.320.571
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	567.777.778	-
<b>Cộng</b>	<b>11.367.575.859</b>	<b>9.577.184.659</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.793.444.901	6.262.352.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá	46.307.454	252.680.663
Chi phí hợp tác đầu tư	166.269.810	-
<b>Cộng</b>	<b>15.006.022.165</b>	<b>6.515.032.778</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	23.157.616.280	19.206.136.103
Chi phí dụng cụ đồ dùng	68.289.699	359.796.774
Chi phí khấu hao TSCĐ (bán hàng)	1.368.142.055	1.420.771.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	<b>28.400.760.755</b>	30.707.787.214
Chi phí bằng tiền khác	13.950.430.061	17.888.015.889
<b>Cộng</b>	<b><u>66.945.238.850</u></b>	<b><u>69.582.507.542</u></b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.852.018.121	11.904.985.756
Chi phí đồ dùng văn phòng	143.950.982	218.902.197
Chi phí khấu hao TSCĐ (quản lý)	787.466.225	748.769.583
Chi phí dự phòng	1.773.578.183	10.363.119.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.920.145.127	10.214.034.453
Chi phí khác	2.007.816.150	4.299.689.213
<b>Cộng</b>	<b><u>27.484.974.788</u></b>	<b><u>37.749.500.594</u></b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	6.000.000
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	9.672.333.830	-
Thu nhập khác	1.610.554.777	264.137.882
<b>Cộng</b>	<b><u>11.282.888.607</u></b>	<b><u>270.137.882</u></b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí khác	600.806.012	66.133.621
<b>Cộng</b>	<b><u>600.806.012</u></b>	<b><u>66.133.621</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	90.600.981.043	67.520.806.349
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	9.845.282.980	5.827.992.620
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.845.282.980	5.827.992.620
Thu nhập chịu thuế	100.446.264.023	73.348.798.969
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.089.252.804,58	14.669.759.794
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	1.031.874.917	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.121.127.722	14.669.759.794

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	30-09-2017	01-01-2017
	VND	VND
Các khoản vay	133.020.575.607	116.142.152.628
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	14.991.847.651	10.817.314.402
Nợ thuần	118.028.727.956	105.324.838.226
Vốn chủ sở hữu	725.450.827.102	657.746.535.634
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,16	0,16

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30-09-2017	01-01-2017	30-09-2017	01-01-2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.991.847.651	10.817.314.402	14.991.847.651	10.817.314.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187.290.097.899	194.390.590.917	187.290.097.899	194.390.590.917
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.431.483.760	206.000.000.000	35.431.483.760	206.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	251.600.001.382	10.000.000.000	251.600.001.382	10.000.000.000
Các khoản ký quỹ	219.447.570	34.790.320	219.447.570	34.790.320
<b>Cộng</b>	<b>489.532.878.262</b>	<b>421.242.695.639</b>	<b>489.532.878.262</b>	<b>421.242.695.639</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Công nợ tài chính**

Các khoản vay	133.020.575.607	116.142.152.628	133.020.575.607	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	33.357.808.733	25.432.421.690	33.357.808.733	25.432.421.690
Chi phí phải trả	6.866.844.649	4.898.834.478	6.866.844.649	4.898.834.478
<b>Cộng</b>	<b>173.245.228.989</b>	<b>146.473.408.796</b>	<b>173.245.228.989</b>	<b>146.473.408.796</b>

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường****Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.817.314.402	-	10.817.314.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.390.590.917	-	194.390.590.917
Đầu tư tài chính ngắn hạn	206.000.000.000	-	206.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản ký quỹ	34.790.320	-	34.790.320
<b>Cộng</b>	<b>411.242.695.639</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>421.242.695.639</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>			
Các khoản vay	116.142.152.628	-	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	25.432.421.690	-	25.432.421.690
Chi phí phải trả	4.898.834.478	-	4.898.834.478
<b>Cộng</b>	<b>146.473.408.796</b>	<b>-</b>	<b>146.473.408.796</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>264.769.286.843</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>274.769.286.843</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/09/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.991.847.651	-	14.991.847.651
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187.509.545.469	-	187.509.545.469
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.431.483.760	-	35.431.483.760
Đầu tư tài chính dài hạn	-	251.600.001.382	251.600.001.382
Các khoản ký quỹ	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>237.932.876.880</b>	<b>251.600.001.382</b>	<b>489.532.878.262</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Tại ngày 30/09/2017

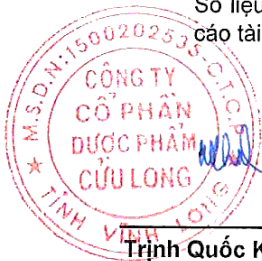
Các khoản vay	119.387.981.317	13.632.594.290	133.020.575.607
Phải trả người bán và phải trả khác	30.520.392.416	2.837.416.317	33.357.808.733
Chi phí phải trả	6.866.844.649	-	6.866.844.649
<b>Cộng</b>	<b>156.775.218.382</b>	<b>16.470.010.607</b>	<b>173.245.228.989</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>81.157.658.498</b>	<b>235.129.990.775</b>	<b>316.287.649.273</b>


Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

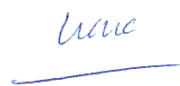
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

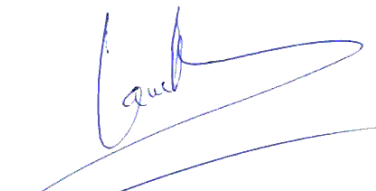
Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



  
Trịnh Quốc Khánh  
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, ngày 25 tháng 10 năm 2017

  
Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu